TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 61/2019/DS-PT Ngày: 07 - 3 - 2019 V/v: "Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương;

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Thành;

Ông Phạm Trí Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Duy Minh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh tỉnh Sóc Trăng, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 172/2018/TLPT-DS ngày 15/5/2018 về "Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 821/2018/QĐ-PT ngày 2 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị D, sinh năm 1930 (có mặt).

Địa chỉ: Số 141, ấp MK, xã TM, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Ch (có mặt).

Địa chỉ: Số 142, ấp MK, xã TM, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 16/01/2017).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Số 141, ấp MK, xã TM, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng. Tạm trú: Số 194A 15, ĐTĐ, khóm 1, phường 3, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Sơn Thị Ph- Văn phòng Luật sư VT, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ: Ấp XC, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện CT: Bà Lâm Khánh Ph1 - Chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện CT, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 09/02/2018-có mặt).

3.2. Bà Mã Thùy L, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp XL, xã MH, huyện MT, tỉnh Sóc Trăng. Tạm trú: Số 194A 15, ĐTĐ, khóm 1, phường 3, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng.

3.3. Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Số 142, ấp MK, xã TM, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng.

3.4. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Số 140, ấp MK, xã TM, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn, bà Trần Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, bà Trần Thị D và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thửa đất số 302 (13.251m^2) và thửa đất số 305 (6.289m^2), cùng tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp MK, xã TM, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng là tài sản của bà Trần Thị D. Ngày 16/5/2013, bà D ký hợp đồng tặng cho ông U toàn bộ 02 thửa đất nêu trên nhưng trên thực tế bà D chỉ cho ông U 05 công tầm lớn (tương đương diện tích 6.500m^2) thuộc một phần thửa 302, phần còn lại 6.751m^2 của thửa 302 và toàn bộ thửa 305 thì bà D không cho ông U. Bà D chỉ đồng ý cho ông U diện tích đất trên khi ông U hoàn thành nghĩa vụ nuôi dưỡng bà D cho đến khi qua đời như ông U đã hứa. Bà D và ông U chỉ thỏa thuận miệng. Sau khi ông U được đứng tên quyền sử dụng đất thì ngày 30/4/2015, bà D về sống chung với vợ chồng ông U. Trong thời gian sống chung khoảng gần 01 năm thì bà D bị vợ ông U là Mã Thùy L đánh đập, hành hạ khiến bà D phải về sống với ông Nguyễn Văn Ch tại ấp MK, xã TM, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng cho đến nay.

Do ông U không thực hiện đúng nghĩa vụ nuôi dưỡng như đã hứa nên bà D yêu cầu Tòa án buộc ông U trả lại 6.751m^2 thuộc thửa 302 và diện tích 6.289m^2 thuộc thửa 305 và hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01262 (BP 408104) và số CH01261 (BP 408103) ngày 03/9/2013 do UBND huyện CT, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông U.

Bị đơn, ông Nguyễn Văn U trình bày: Vấn đề cha mẹ cho tặng đất cho con cái và trách nhiệm nuôi dưỡng của con cái đối với cha mẹ cũng như việc con cái

đối xử không tốt với cha mẹ không có liên quan với nhau. Do đó, ông U không đồng ý yêu cầu của bà D đòi lại đất vì đất này đã được bà D cho tặng hợp pháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông U và bà L có cho ông thuê thửa 305, với giá 4.000.000 đồng/năm, các bên thỏa thuận thuê theo từng năm, mỗi năm trả một lần, khi nào không còn nhu cầu sử dụng đất nữa thì ông sẽ trả lại đất cho ông U, bà L. Hiện nay, thỏa thuận cho thuê đất giữa hai bên vẫn còn chưa kết thúc. Việc tranh chấp giữa các bên trong vụ án đối với thửa 305 không liên quan đến ông vì ông chỉ là người thuê đất. Ông T không có ý kiến gì trong vụ án này.

Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Sóc Trăng trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 408104 (số vào sổ CH01262) và số BP 408103 (số vào sổ CH01261) cho ông U cùng ngày 03/9/2013, đối với thửa 302, diện tích 13.251m^2 và thửa 305, diện tích 6.289m^2 là căn cứ vào hợp đồng số 23, Quyển số I TP/CC/HĐGD được UBND xã TM chứng thực ngày 16/5/2013. Hồ sơ xin đăng ký cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thể hiện ông U kê khai nguồn gốc là nhận tặng cho của mẹ ruột tên Trần Thị D. Thời điểm cấp giấy chứng nhận thì đất không có tranh chấp, việc cấp giấy chứng nhận đúng trình tự, thủ tục tại thời điểm đăng ký. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là không có cơ sở.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229, khoản 1 Điều 244, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng các Điều 26, 166 và 170 Luật Đất đai năm 2013, các Điều 163, 164 và 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 107, 111, 116 và 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn U phải trả lại cho bà Trần Thị D phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 4.970,9m^2 thuộc một phần thửa đất số 302 và phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 3.556,2m^2 thuộc toàn bộ thửa đất số 305, cùng tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp MK, xã TM, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng theo 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 408104 (số vào sổ CH01262) và số BP 408103 (số vào sổ CH01261) do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Nguyễn Văn U vào ngày 03/9/2013.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị D về việc yêu cầu Tòa án giải quyết hủy quyết định cá biệt là 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 408104 (số vào sổ CH01262) và số BP 408103 (số vào sổ CH01261) do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Nguyễn Văn U vào ngày 03/9/2013 đối với thửa đất số 302 và thửa đất số 305, cùng tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp MK, xã TM, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn U về việc đồng ý cấp dưỡng cho nguyên đơn bà Trần Thị D mỗi tháng là 1.300.000 đồng (Một triệu ba trăm nghìn đồng).

Việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày đầu tiên của tháng, kể từ thời điểm án có hiệu lực pháp luật cho đến khi bà Trần Thị D qua đời (chết) hoặc cho đến khi nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/3/2018, bà Trần Thị D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện theo ủy quyền của bà D trình bày: Xác định bà D đã cho tất cả các con, mỗi người một phần đất, trong đó có ông U. Biên bản ghi âm được công khai ngày 6/9/2018 tại Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng là đúng. Nội dung ghi âm đã thể hiện bà D tặng cho ông U với điều kiện ông U phải nuôi dưỡng bà D suốt đời. Tuy nhiên, ông U không hoàn thành nghĩa vụ nuôi dưỡng, đối xử tàn tệ với bà D. Ngoài ra, diện tích đất tặng cho không đúng với thực tế. Vì vậy, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D. Bà D xác định ông U vẫn yêu thương bà, chỉ có bà L (vợ ông U) là đối xử không tốt, có lần còn dùng cây đánh bà D.

Ông U trình bày: Ông không đối xử tàn tệ với bà D và vẫn có nguyện vọng nuôi dưỡng bà D nhưng ông Ch không đồng ý. Thực tế, giữa bà D và vợ ông U có lúc mâu thuẫn, có lần dùng cây đánh vào tay bà D nhưng sau đó thấy sai nên đã xin lỗi. Ông U tự nguyện cấp dưỡng nuôi dưỡng bà D, mỗi tháng 2 triệu đồng cho đến khi bà D qua đời. Việc tặng cho đất đã hoàn thành nên ông U không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Các đương sự tranh chấp thửa 302 và 305, các thửa đất này bà D đã tặng cho ông U, việc tặng cho đã hoàn thành. Về hình thức và nội dung của hợp đồng tặng cho là đúng pháp luật nên có hiệu lực thi hành. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà D. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông U tự nguyện cấp dưỡng 2 triệu đồng mỗi tháng để nuôi dưỡng bà D nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông U, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của bà D đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: "Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 26, Điều 34; Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

Về nội dung:

[1] Các đương sự thống nhất xác định thửa đất số 302 và 305, tờ bản đồ số 07, tại ấp MK, xã TM, huyện CT có nguồn gốc của bà D. Ngày 16/5/2013, Bà D lập hợp đồng tặng cho ông U toàn bộ 02 thửa đất trên, được UBND xã TM, huyện CT xác nhận. Tuy nhiên, bà D cho rằng thực tế chỉ cho ông U 05 công tầm lớn (tương đương diện tích 6.500m^2) của thửa 302, diện tích còn lại của thửa 302 là 4.970,9m^2 và 3.556,2m^2 thửa 305 thì bà D không cho. Đối với các diện tích đất này, bà D có thỏa thuận miệng với ông U là trong trường hợp ông U hoàn thành nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng thì bà D mới đồng ý cho ông U. Còn ông U lại cho rằng bà D tặng cho thửa 302, 305 mà không kèm theo điều kiện về nuôi dưỡng như bà D trình bày.

[2] Xét kháng cáo của bà D thấy rằng: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa 302, 305 đã hoàn thành, ông U được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 408103 và số BP 408104 cùng ngày 03/9/2013 của UBND huyện CT, thực tế ông U đã nhận đất và quản lý, sử dụng cho đến nay. Trong quá trình tố tụng, bà D cung cấp 01 USB, kèm theo bản lược dịch ghi lại cuộc hội thoại giữa bà D và ông U và cho rằng nội dung cuộc hội thoại là căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Tuy nhiên, tại biên bản về việc công khai ghi âm lập ngày 6/9/2018, được ông Ch, ông U, Ông T và người làm chứng là ông Nguyễn Văn Đ ký xác nhận không thể hiện nội dung cam kết nào về việc ông U nuôi dưỡng bà D thì mới được bà D tặng cho đất. Như vậy, ngoài lời trình bày thì bà D không còn chứng cứ nào khác chứng minh việc tặng cho ông U các thửa 302, 305 là có điều kiện. Trong khi đó, ông U không thừa nhận nội dung trình bày của bà D.

[3] Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D là có căn cứ. Tại phiên tòa, ông U tự nguyện cấp dưỡng 2 triệu đồng mỗi tháng để nuôi dưỡng bà D cho đến khi qua đời. Đây là sự tự nguyện của ông U, phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của Viện kiểm sát, bác đơn kháng cáo của bà D, sửa bản án sơ thẩm. Bà D được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Điều 26, 166, 170, 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 163, 164 và 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 107, 111, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị D.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn U phải trả lại phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 4.970,9m^2 thuộc một phần thửa đất số 302 và phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 3.556,2m^2 thuộc toàn bộ thửa đất số 305, cùng tờ bản đồ số 07, tại ấp MK, xã TM, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng theo 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 408104 (số vào sổ CH01262) và số BP 408103 (số vào sổ CH01261) do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Nguyễn Văn U ngày 03/9/2013. Hai phần đất này có số đo, tứ cận cụ thể như sau:

Phần đất thuộc một phần thửa đất số 302 (diện tích 4.970,9m^2):

- Hướng đông giáp phần còn lại của thửa đất số 302, số đo 139,54m;

- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Ch và đất ông Đào Văn Ân, số đo 65,02m + 74,18m = 139,2m;

- Hướng Nam giáp đất bà Trần Thị Nhung, số đo 36,03m;

- Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T, số đo 34,79m.

Phần đất thuộc toàn bộ thửa đất số 305 (diện tích 3.556,2m^2):

- Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn Ch, số đo 34,96m;

- Hướng Tây giáp kênh MK, số đo 19,22m;

- Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn Ch, số đo 68,56m + 23m + 56,28m = 147,84m;

- Hướng Bắc giáp đất ông Đào Văn Ân, số đo 71,32m + 57,54m = 128,86m.

(có sơ đồ đo vẽ kèm theo)

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị D về việc yêu cầu Tòa án giải quyết hủy quyết định cá biệt là 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 408104 (số vào sổ CH01262) và số BP 408103 (số vào sổ CH01261) do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Nguyễn Văn U vào ngày 03/9/2013 đối với thửa đất số 302 và thửa đất số 305, cùng tờ bản đồ số 07, tại ấp MK, xã TM, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn Nguyễn Văn U về việc đồng ý cấp dưỡng cho nguyên đơn bà Trần Thị D mỗi tháng là 2.000.000 (Hai triệu) đồng. Việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày đầu tiên của tháng, kể từ thời điểm án có hiệu lực pháp luật cho đến khi bà Trần Thị D chết hoặc cho đến khi nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định của pháp luật.

6. Về chi phí thẩm định, định giá: Bà Trần Thị D phải chịu là 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng, bà Trần Thị D đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá.

7. Về án phí:

Bà Trần Thị D được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm và được hoàn trả lại toàn bộ số tiền tạm ứng đã nộp theo các Biên lai thu số 0003702 ngày 29/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT (400.000 đồng) và số 0001578 ngày 22/3/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng (300.000 đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 07 tháng 3 năm 2019).

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự (5);
- Lưu: VP (3), HS (2), 15b. (ÁN DM)

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Đức Phương